

Số: 156 /QĐ- CCKL

Thừa Thiên Huế, ngày 04 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024

Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-SNNPTNT ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ biểu tổng hợp phân bổ vốn ngân sách năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm đã được Sở Nông nghiệp & PTNT thống nhất ngày 04 tháng 3 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-CCKL ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng hành chính, tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm, cụ thể như sau:

Tổng dự toán giao năm 2024: 15.803.170.000 đồng

Trong đó:

- Chi sự nghiệp Nông lâm - Thủy lợi - Thủy sản: 15.662.470.000 đồng

- Chi sự nghiệp đào tạo: 140.700.000 đồng

Bằng chữ: Mười lăm tỷ, tám trăm linh ba triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng.

(Có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Trưởng phòng: Hành chính, tổng hợp; Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên; Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng; Thanh tra, Pháp chế; Sử dụng và Phát triển rừng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở NN&PTNT (b/cáo);
- Lưu: VT, KTT.



Lê Ngọc Tuấn



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-CCKL ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VP Chi cục	Hạt KL KBT P.Điền	Hạt KL TP Huế	Hạt KL Phú Lộc	Hạt KL Nam Đông	Hạt KL Hương Thủy	Hạt KL Phú Vang	Hạt KL Hương Trà	Hạt KL Quảng Điền	Hạt KL Phong Điền	Hạt KL A Lưới	Đội KLCD số 1	Đội KLCD số 2	Hạt KL KBT Sao La
I	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.803,170	15.803,170	3.094,556	623,306	404,560	1.139,880	1.459,696	1.584,880	686,280	1.328,980	275,920	1.197,060	1.722,678	600,520	501,560	1.183,294
A	SỰ NGHIỆP NÔNG - LÂM - THỦY LỢI - THỦY SẢN (Kinh phí không thường xuyên)	15.662,470	15.662,470	2.953,856	623,306	404,560	1.139,880	1.459,696	1.584,880	686,280	1.328,980	275,920	1.197,060	1.722,678	600,520	501,560	1.183,294
1	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	1.104,414	1.104,414		169,106			140,616						596,318			198,374
2	Phụ cấp độc hại	583,200	583,200		43,200	34,560	38,880	82,080	38,880	17,280	60,480	25,920	34,560	99,360	47,520	34,560	25,920
3	Kinh phí chống buôn bán động vật hoang dã (Bảo tồn thiên nhiên)	370,000	370,000		28,000	53,000	26,000	31,000	26,000	30,000	23,000	35,000	29,000	31,000	15,000	15,000	28,000
4	Trang phục Kiểm lâm	849,856	849,856	849,856													
5	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính (theo TT 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính)	450,000	450,000	25,000	65,000	50,000	20,000	45,000	65,000	5,000	35,000	5,000	25,000	45,000	25,000	20,000	20,000
6	Truy quét thực hiện Chỉ thị 12/2003/CT-TTg	1.550,000	1.550,000	25,000	115,000	30,000	120,000	225,000	90,000		140,000		190,000	280,000	120,000	115,000	100,000
7	Chi phí QL BVR-PCCCR	1.700,000	1.700,000	285,000	81,000	126,000	143,000	136,000	135,000	65,000	130,000	65,000	136,000	135,000	95,000	95,000	73,000
8	Kinh phí chỉ đạo các hoạt động lâm sinh; Kiểm lâm toàn tỉnh và Hội nghị Kiểm lâm địa bàn	350,000	350,000	350,000													
9	Kinh phí hoạt động chung phục vụ công tác phối hợp giữa Kiểm lâm và BVR chuyên trách	520,000	520,000	73,000				77,000			95,000		105,000	170,000			
10	Kinh phí theo dõi diễn biến rừng	70,000	70,000	20,000		5,000	5,000	6,000	6,000	6,000	6,000	3,000	6,000	7,000			
11	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 65/2015/CT-UBND	450,000	450,000	75,000		49,000	51,000	57,000	46,000	11,000	46,000	10,000	46,000	59,000			25,000
12	Hỗ trợ xăng, dầu phục vụ công tác cho các Trạm Kiểm lâm lòng hồ thủy điện	160,000	160,000		25,000				20,000		40,000			50,000			
13	Sửa chữa tài sản cố định, xe ô tô phục vụ công tác	1.675,000	1.675,000	340,000	50,000	57,000	150,000	90,000	50,000	35,000	155,000	80,000	115,000	155,000	183,000	125,000	90,000
14	Mua sắm tài sản cố định	1.400,000	1.400,000	221,000	47,000		96,000	110,000	178,000	67,000	148,500	52,000	50,500	95,000	115,000	97,000	123,000
15	Tổ chức lễ tết trồng cây	200,000	200,000	200,000													
16	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp các trụ sở làm việc, nhà bảo vệ rừng và Trạm Kiểm lâm	4.230,000	4.230,000	490,000			490,000	460,000	930,000	450,000	450,000		460,000				500,000
B	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	140,700	140,700	140,700													
1	Tập huấn chính sách lâm nghiệp mới và kỹ thuật lâm sinh, công tác giống	10,000	10,000	10,000													
2	Tập huấn công tác QL BVR - BTNN	130,700	130,700	130,700													
	TỔNG CỘNG	15.803,170	15.803,170	3.094,556	623,306	404,560	1.139,880	1.459,696	1.584,880	686,280	1.328,980	275,920	1.197,060	1.722,678	600,520	501,560	1.183,294